

Góp phần tìm hiểu  
BÀI THƠ ĐIẾU  
PHAN THANH GIẢN  
bằng chữ Hán của  
NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Trần Huy Bích

*Hai bài thơ Nguyễn Đình Chiểu làm đề điếu Phan Thanh Giản có thể được sáng tác ngay sau khi Phan Thanh Giản quyên sinh (năm 1867) hay – ở trường hợp bài chữ Hán – sau khi ông bị truy đoạt hết chức tước và đục tên khỏi bia Tiến sĩ. Từ đó đến nay đã trên 150 năm. Qua nhiều thế hệ, hai bài thơ ấy vẫn được coi là để bộc lộ niềm cảm thông trước hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của Phan Thanh Giản và bày tỏ lòng thương tiếc đối với ông. Ít năm gần đây, một vài tác giả ở trong nước biện luận rằng Nguyễn Đình Chiểu đã không thực sự thương tiếc Phan*

*Thanh Giản, mà chỉ làm ra vẻ thương tiếc để mai mĩa và lên án ông. Những hàng phía sau là một cố gắng đọc lại bài thơ điệu bằng chữ Hán một cách cẩn trọng, để tìm hiểu chủ ý đích thực của Nguyễn Đình Chiểu khi sáng tác bài ấy.*

*Người viết xin chân thành cảm ơn Gs. Phạm Lê Hương đã tìm giúp nhiều tài liệu hữu ích và quý giá về Nguyễn Đình Chiểu, nhất là tài liệu từ Gallica collection của Thư viện quốc gia Pháp (Bibliothèque nationale de France, BnF).*



Khi Phan Thanh Giản quyền sinh năm 1867, Nguyễn Đình Chiểu bị mù đã được 18 năm (từ 1849). Các tác phẩm bằng quốc âm của vị thầy mất thị giác đã được các môn sinh của ông chép ra bằng chữ Nôm rồi về sau chuyên đổi sang chữ quốc ngữ. Các tác phẩm bằng chữ Hán hẳn cũng được ghi ra chữ Hán, nhưng sau một số lần sao đi chép lại, những chữ đồng âm nhưng khác nghĩa (chữ “thần” 神 là thần linh, và “thần” 臣 là vị quan, người bề tôi), cùng những chữ có âm gần giống nhau (như “an đắc”/“nan đắc”) đã rơi vào tình trạng “tam sao thất bản,” khiến chúng ta thấy xuất hiện một số bản chữ

Hán với cách viết và ý nghĩa khác nhau. Trước khi ông Lê Thọ Xuân liên lạc được với người con của Nguyễn Đình Chiểu là ông Nguyễn Đình Chiêm và cung cấp một bản thuộc loại đáng tin cậy cho bài thơ chữ Hán năm 1933 (bài “Danh nhơn Nam Kỳ,” *Đồng Nai* số 23 & 24, 15 Janvier – 2 Février 1933), chúng ta đã thấy có bản chữ Hán do ông Nguyễn Liên Phong đưa ra năm 1909 trong *Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diển Ca* (cuốn thứ 2, trang 71), và bản chữ Hán do ông Thái Hữu Võ đưa ra năm 1927 trong *Phan Thanh Giảng Truyện* (Sài Gòn : Xưa Nay, trang 46-47). Nhưng ông Lê Thọ Xuân chỉ cho biết là hai bài thơ do ông Thái Hữu Võ cung cấp có nhiều chỗ sai, và nói ra những chỗ sai ấy bằng chữ quốc ngữ, chứ không cung cấp một bản viết đầy đủ và chính xác cho bài thơ chữ Hán. Những năm sau, bà Mai Huỳnh Hoa, cháu ngoại của bà Sương Nguyệt Anh (con gái của Nguyễn Đình Chiểu) và chồng bà là học giả Phan Văn Hùm, trong cuốn *Nỗi Lòng Đồ Chiểu* (bản in lần thứ hai, Sài Gòn : Tân Việt, 1957), cũng chỉ làm như thế: không cung cấp một bài thơ đầy đủ và chính xác ở dạng chữ Hán.

(Muốn biết hai bản chữ Hán với khá nhiều sai lầm của các ông Nguyễn Liên Phong và Thái Hữu

Võ, xin vui lòng đọc trong cuốn *Mối Thân Tình Của Nguyễn Đình Chiểu Dành Cho “Quan Phan” Phan Thanh Giản* của Winston Phan Đào Nguyên ([San Jose, Calif.] : Nhân Ảnh, 2022, các trang 55 và 61-62).

Tác giả đã đưa cuốn sách lên mạng tại địa chỉ sau đây:

<https://app.box.com/s/p7e3mgfty011asrqkewxuck6b-wqw7rny>

Theo ông Lê Thọ Xuân, với bài thơ chữ Hán của Nguyễn Đình Chiểu, bản do ông Thái Hữu Võ đưa ra trong *Phan Thanh Giản Truyện* sai 8 chữ, thêm sự kiện hai chữ “thần” với nghĩa khác nhau (神 và 臣) bị đặt sai chỗ, khiến ý nghĩa khác đi rất xa. Coi lại bản chữ Hán của ông Nguyễn Liên Phong, đối chiếu với bài viết của ông Lê Thọ Xuân, chúng tôi thấy có 7 chữ sai. Hai chữ “thần” cũng bị chép không đúng chỗ như thế. Người xưa thường nói, “Sai một ly, đi một dặm.” Khi có quá nhiều chữ bị chép sai, ý nghĩa thành ra khác hẳn. Dựa vào những bản bị chép sai như thế để phân tích bài thơ chữ Hán của Nguyễn Đình Chiểu, một vài tác giả trong nước

từ 1972 cho tới ít năm gần đây đã vướng phải một số ngộ nhận đáng tiếc.

Mãi tới 17 năm trước đây, nhân được đọc một tài liệu Hán Nôm chép tay của gia đình Nguyễn Đình ở Bến Tre do bà Âu Dương Thị Yên cất giữ, nhà nghiên cứu Cao Tụ Thanh mới cung cấp cho chúng ta một bài thơ chữ Hán thuộc loại có thẩm quyền trong *Việt Nam Bách Gia Thi* (Sài Gòn : NXB Văn Hóa, 2005). Đối chiếu bài này với bài thơ chữ Hán chỉ qua âm Hán Việt do học giả Phan Văn Hùm cung cấp sau khi tham khảo với ông Nguyễn Đình Chiêm, chúng tôi thấy hai bản gần như giống hệt nhau. Chỉ có hai chỗ khác trong câu 2, nhưng ý nghĩa không thay đổi nhiều:

Bản của ông Phan Văn Hùm:

Vi **quân nan** bảo nhất phương dân.

(Nếu không có ông, rất khó bảo vệ dân chúng một phương)

Bản của ông Cao Tụ Thanh:

Vi **công thù** bảo nhất phương dân.

(Nếu không có ông, ai sẽ bảo vệ dân chúng một phương).

Xin được xuất trình phía sau một bản chữ Hán dựa theo bản Hán Việt của ông Phan Văn Hùm, và một bản có được nhờ sự tìm kiếm của ông Cao Tụ Thanh. Bản của ông Cao Tụ Thanh, với chữ viết rất đẹp của ông Nguyễn Đình Thảng, được chụp lại từ cuốn *Việt Nam Bách Gia Thi* (Sài Gòn : NXB Văn Hóa, 2005).

Bản A—Theo ông Phan Văn Hùm trong *Nỗi Lòng Đồ Chiểu* (đọc theo hàng ngang):

歷仕三朝獨潔身  
微君難保一方民  
龍湖寧負書生老  
鳳閣空歸學士神  
秉節曾勞生富弼  
盡忠何恨死張巡  
有天六省存亡事  
安得從容就義臣

Bản B—Theo ông Cao Tụ Thanh trong *Việt Nam Bách Gia Thi* (đọc theo hàng dọc, từ phải sang trái):



Trước những tranh luận về ý nghĩa đích thực của bài thơ mới được đưa ra gần đây, chúng tôi xin đóng góp chút nhận thức thô thiển. Trước khi làm việc này, chúng tôi có hoàn cảnh trao đổi thêm với hai vị có căn bản Hán học vững chắc ở ngoài nước, là Tiến sĩ Nguyễn Duy Chính và cô Nguyễn Ngọc Dung.

Câu 1:

歷仕三朝獨潔身

**Lịch sĩ tam triều độc khiết thân**

Câu này ý nghĩa khá đơn giản: Làm quan trải ba triều vua (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), riêng

mình giữ được tấm thân trong sạch. Câu này có ý nhắc tới sự kiện Phan Thanh Giản thường được biết đến là một vị quan hết sức thanh liêm, và việc vua Tự Đức từng ban cho ông một chiếc “Đại hạng kim khánh” có khắc bốn chữ “Liêm Bình Cần Cán” (năm Tự Đức thứ 5, 1852).

Câu 2:

微君難保一方民

**Vi quân nan bảo nhất phương dân**

Nếu không có ông, rất khó bảo vệ dân chúng một phương. Tác giả muốn nói tới dân chúng miền Nam. Phan Thanh Giản từng được cử làm Khâm sai, Kinh lược sứ Nam kỳ, rồi về sau, Kinh lược đại thần ba tỉnh miền Tây.

Câu trên theo bản in trong *Nỗi Lòng Đồ Chiểu* của Phan Văn Hùm. Trong *Việt Nam Bách Gia Thi* của Cao Tự Thanh, câu ấy là:

微公誰保一方民

**Vi công thù bảo nhất phương dân**

Nếu không có ông, ai sẽ bảo vệ dân chúng một phương. Tuy ý nghĩa không khác nhau bao nhiêu, chữ “công” (ông, tướng công) trong bản của Cao Tự

Thanh có vẻ thích hợp hơn. Phan Thanh Giản (sinh năm 1896) hơn Nguyễn Đình Chiểu (sinh năm 1922) 26 tuổi. Phan Thanh Giản là vị “Tiến sĩ khai khoa” cho miền Nam, một Hiệp biện Đại học sĩ, Khâm sai, Kinh lược đại thần, trong khi Nguyễn Đình Chiểu mới đậu Tú tài và chưa làm quan. Thêm vào đó, Nguyễn Đình Chiểu rất tôn trọng Phan Thanh Giản, vẫn thường nhắc đến ông qua các từ “Phan học sĩ, quan Phan.”

Câu 3:

龍湖寧負書生老

**Long Hồ ninh phụ thư sinh lão**

Long Hồ là tên cũ của tỉnh Vĩnh Long. Chữ “ninh” ở đây có nghĩa là “thà rằng, đành,” như trong câu “Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục” (đành chết chứ không chịu nhục). Một số vị dịch thơ trước đây cho rằng chữ “phụ” trong câu này có nghĩa là “phụ lòng.” Chẳng hạn như trong một bản dịch do nhà thơ tiền bối Thượng Tân Thị (1888-1966) sưu tầm được:

*Long Hồ phụ lão thư sinh,*

*Ở nơi các Phụng không đành làm quan*

Hay trong bộ *Nguyễn Đình Chiểu Toàn Tập* do các ông Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên soạn năm 1997 (Hà Nội : Văn Học, tập 2, trang 51-52):

*Long Hồ thà phụ thơ sanh lão  
Phụng Các sông học sĩ thần.*

Theo các tự điển, chữ “phụ” 負 cũng có nghĩa là “vác, mang, gánh,” dùng theo nghĩa bóng là “gánh vác.” Chúng tôi tin rằng đó là ý của Nguyễn Đình Chiểu trong câu thơ này. “Ninh phụ” có nghĩa “đành phải ra gánh vác.”

Theo *Đại Nam Thực Lục*, sau khi ở Pháp về, Phan Thanh Giản được trao chức Lại bộ Thượng thư nhưng sau vua Tự Đức đổi ông làm Hộ bộ Thượng thư vì cho rằng ở Lại bộ không nhiều việc quan trọng. Ở Hộ bộ, phải lo ngân sách, tài chánh, kể cả khoản bồi thường chiến phí hàng năm phải nộp cho người Pháp, công việc nặng, cần người giỏi và tận tâm hơn. Sau đó, năm 1865, nhà vua cử ông làm Khâm sai, Kinh lược sứ, để lo giữ ba tỉnh miền Tây Nam kỳ. Cũng theo *Đại Nam Thực Lục*, Phan Thanh Giản đã xin về hưu (ông tới 70 tuổi theo cách tính của người Việt thời trước). *Thực Lục* chép, “Phan

Thanh Giản vì tuổi già đã xin về hưu”. Vua Tự Đức tiếp riêng ông trong Nội các để trò chuyện. Phan Thanh Giản cho biết, “Thần ... cảnh bóng dâu gần xế chiều, tự biết tinh thần, sức vóc không còn được như trước. Hồi tưởng lại người ta đến 70 tuổi như cỏ bồ cây liễu đã trải mùa thu, đâu có lòng quyến luyến thiết tha nhưng sức ngựa đã hết, rất lo ứng phó không chu để làm lỡ công việc, nên không dám không lấy tình thực trình bày.” Vua Tự Đức ủy lạo và nói, “Khanh nên cố gắng để khích lệ những người hậu tiến,” rồi lại nói, “Người nên mạnh bạo mưu toan cho trót, quyết không nên thôi,” và không cho ông lui về. (*Đại Nam Thực Lục*. Hà Nội : NXB Giáo Dục, 2007. Tập 7, trang 944).

Theo nhà thơ và nhà biên khảo Thượng Tân Thị, dựa theo tài liệu gia đình do một người cháu nội của Phan Thanh Giản là Phan Thanh Khải cung cấp (“Một đáng trung thần: Phan Thanh Giảng [Giản]” của Thượng Tân Thị, trên tuần báo *Tân Văn* số 77, ngày 22 Février 1936, trang 16 [Bibliothèque nationale de France – Gallica collection]), thì năm 1866, Phan Thanh Giản lại xin về hưu nhưng vua Tự Đức vẫn không cho.

Vì những lẽ ấy, theo chỗ chúng tôi hiểu, câu này có thể được viết với một dấu phẩy, và có ý nghĩa như sau:

*Long Hồ ninh phụ, thư sinh lão.*

Người học trò già đành phải gánh vác việc [giữ đất] Long Hồ).

Chủ từ của động từ “phụ” (mang, gánh vác) không phải là đất Long Hồ mà là người thư sinh già. Cũng như trong câu sau, chủ từ của động từ “quy” (về) không phải là tòa Phụng Các (gác Phụng, chỗ các đại thần làm việc) mà là “học sĩ thần” (linh hồn người học sĩ, chỉ linh hồn Phan Thanh Giản):

Câu 4:

鳳閣空歸學士神

**Phụng Các không quy học sĩ thần**

Hồn người học sĩ (chỉ Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản) không đành, không lòng nào trở về Phụng Các. Không giữ nổi Vĩnh Long, linh hồn ông đâu còn niềm vui quay về chỗ làm việc của các đại thần? Hơn nữa, sau khi bị truy đoạt hết chức tước, tên bị đục khỏi bia Tiến sĩ, ông còn danh nghĩa nào để về đó? Hai tiếng “không quy” không mang ý

nghĩa “không về” (Nếu “không về,” người xưa viết là “bất quy”). Ở đây là “về,” nhưng không thực sự về, về một cách không trọn vẹn, “về cũng như không.” Những cách dịch “về sông” hay “khôn về” (khó lòng về) đều có vẻ thích đáng.

Hai câu 5-6:

秉節曾勞生富弼

盡忠何恨死張巡

**Bỉnh tiết tăng lao, sinh Phú Bật**

**Tận trung hà hận, tử Trương Tuần**

Cầm cây cờ tiết của người đi sứ (cũng có thể hiểu là giữ tiết tháo), từng chịu gian lao, sống như ông Phú Bật (đời Tống).

Hết lòng trung, còn hận gì nữa, chết như ông Trương Tuần (đời Đường).

Trong một bài Đường luật bát cú, đây là hai câu “luận,” có nhiệm vụ bàn về nhân vật được nhắc đến trong bài thơ (Phan Thanh Giản).

Câu trên nhắc đến việc Phan Thanh Giản từng vất vả sang Pháp (cùng Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Đản), cố chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam kỳ.

Câu dưới nhắc đến việc Phan Thanh Giản quyền sinh sau khi không giữ nổi Vĩnh Long.

Việc thi hành nhiệm vụ của hai ông Phú Bật và Trương Tuần thực ra không hoàn hảo. Tuy Phú Bật thuyết phục được người Khiết Đan rút quân, nhưng triều Tống phải tặng thêm số bạc và lụa nộp cho họ hàng năm. Tuy Trương Tuần giữ thành Tuy Dương được thêm một thời gian, nhưng những việc phải giết người thiếp yêu, rồi một số người già và trẻ con làm lương thực cho binh sĩ, chung quy thành vẫn mất và Trương Tuần vẫn chết, khiến thành tích không đẹp một cách trọn vẹn. Nhưng nhiều phần Nguyễn Đình Chiểu không chú trọng đến những chi tiết ấy. Ông chỉ có ý nói: Phan Thanh Giản có thể so sánh với Phú Bật từng vất vả đi sứ, và với Trương Tuần đã chết theo thành.

Hai câu 7-8:

有天六省存亡事

安得從容就義臣

**Hữu thiên, lục tỉnh tồn vong sự**

**An đắc thung dung tựu nghĩa thần**

Nghĩa đen của câu 7: Có Trời trong việc còn mất của 6 tỉnh. Câu này cũng có thể hiểu là: Chuyện còn mất của 6 tỉnh đã có Trời biết, để đưa tới câu 8: Mong có được người bề tôi biết thung dung tỵ nghĩa (thung dung chết vì nghĩa).

“An đắc” có nghĩa “mong sao có được” như trong một bài ca của Hán Cao tổ Lưu Bang,

“An đắc mãnh sĩ hê, thủ tứ phương” (Mong sao có được những kẻ sĩ dũng mãnh để giữ bốn phương). Những chữ “thung dung tỵ nghĩa” được lấy từ một cặp câu đối tương truyền là để điều Lý Trần Quán, làm quan ở cuối đời Lê, sau khi ông tỵ tử (yêu cầu được chôn sống) vì Nguyễn Trang, người mà ông nhờ hộ vệ chúa Trịnh Khải đã nộp chúa cho quân Tây Sơn:

*Khảng khái cần vương dị*

*Thung dung tỵ nghĩa nan*

(Khảng khái giúp vua là chuyện dễ, thung dung chết vì nghĩa mới khó).

Bốn chữ “thung dung tỵ nghĩa” nói đến việc Phan Thanh Giản ung dung chọn cái chết sau khi không giữ nổi Vĩnh Long.

Sau khi đọc lại bài thơ một cách cẩn trọng, chúng tôi thấy Nguyễn Đình Chiểu thực sự thương tiếc Phan Thanh Giản, và thông cảm hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, đã khiến ông phải uống thuốc độc để quyên sinh. Chúng tôi tuyệt không thấy Nguyễn Đình Chiểu “giả vờ khen ngợi” để mai mỉa và lên án Phan Thanh Giản. Đó không phải là đặc tính của Nguyễn Đình Chiểu, một nho sĩ bộc trực của miền Nam, người đã nổi tiếng với những câu đối thoại “thẳng ruột ngựa” như:

*Khoan khoan ngồi đó chờ ra*

*Nàng là phận gái, ta là phận trai*

(trong *Lục Vân Tiên*, lời Vân Tiên nói với người thiếu nữ được cứu)

Hay những lời chỉ trích mạnh mẽ và trực tiếp như:

*Nói sao chẳng biết hổ thân*

*Người ta há phải là cầm thú sao?*

(trong *Lục Vân Tiên*, lời Vương Tử Trực chỉ trích thân phụ của Võ Thê Loan)

Nói rằng Nguyễn Đình Chiểu “giả bộ khen để lên án” còn là một xúc phạm nặng đối với đức tính

thắng thán và cốt cách cương nghị của nhà thơ danh tiếng Nguyễn Đình Chiểu.

Phía sau là các phần phiên âm theo bản chữ Hán của ông Phan Văn Hùm, diễn giải ra văn xuôi, và một bản dịch thơ. Người viết xin chân thành cảm tạ chị Mỹ Ngọc, một cựu đồng môn từ những ngày ở Trung học, đã tiếp tay trong bản dịch thơ này:

**Lịch sĩ tam triều độc khiết thân  
Vi quân nan bảo nhất phương dân  
Long Hồ ninh phụ thư sinh lão  
Phượng Các không quy học sĩ thần.  
Bình tiết tăng lao, sinh Phú Bật  
Tận trung hà hận, tử Trương Tuần  
Hữu thiên, lục tỉnh tôn vong sự  
An đắc thung dung tự nghĩa thần.**

*Làm quan trải ba triều vua, riêng mình giữ  
được tấm thân trong sạch.*

*Không có ông, rất khó bảo vệ dân chúng một  
miền.*

*Người học trò già đành ra gánh vác [việc giữ]*

*Long Hồ*

*Hồn người học sĩ khó trở về Phượng Các.*

*Giữ tiết, từng gian lao, sống như Phú Bật đời  
Tống  
Đốc hết lòng trung, còn hận gì nữa, chết như  
Trương Tuân đời Đường.  
Chuyện còn mắt của sáu tỉnh có trời ở trong.  
Cốt sao có được người bày tôi thung dung  
chết vì nghĩa.*

Dịch thơ (Nguyễn Mỹ Ngọc và Trần Từ Mai):

Thanh khiết ba triều vẹn tám thân,  
Một phương nguy khó gắng che dân.  
Long Hồ đành chũu vai nguyên lão,  
Phượng Các khôn mong vía học thần.  
Sống đã gian lao theo Phú Bật,  
Chết đâu tiếc hận với Trương Tuân.  
Mắt còn sáu tỉnh, trời cao biết,  
Sao được thung dung trọn nghĩa nhân.



## **PHỤ LỤC: BA BẢN DỊCH THƠ KHÁC**

**Bản dịch trong loạt bài về Phan Thanh Giản của  
Thượng Tân Thị trên tuần báo *Tân Văn***

“Một đứng [đáng] trung thân: Phan Thanh Giảng  
[Giản]”

(*Tân Văn* số 89, 16 Mai 1936, trang 5)

[Bibliothèque nationale de France – Gallica collection]

Mình trong sạch trái thờ ba chúa,  
Không ông, ai che chở dân lành.  
Long-hồ phụ lão [lão] thơ sanh,  
Ở nơi cát phụng [các Phụng] không đành  
    làm quan.  
Cầm tiết nhọc sống chàng Phú Bật  
Hết [chết] ngay sao giận mắt [uất] Trương  
    Tuần.  
Tồn vong sáu tỉnh trời phân,  
Thung dung tự nghĩa làm thần khó thay.

*Mình trong sạch trái thờ ba chúa,  
Không ông, ai che chở dân lành,  
Long-hồ phụ-lão thơ sanh,  
Ở nơi cát phụng không đành làm quan  
Cầm tiết nhọc sống chàng Phú Bật  
Hết ngay sao giận mắt Trương Tuần  
Tồn vong sáu tỉnh trời phân,  
Thung dung tự nghĩa làm thần khó  
    thay.*

**Bản dịch trong *Nguyễn Đình Chiểu Toàn Tập***  
(1997) do Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn  
Thạch Giang biên khảo và chú giải. Tập 2, trang 51-  
52.

Thờ trái ba triều trọn sạch thân,  
Không ông ai đỡ một phương dân.  
Long hồ thà phụ thơ sanh lão,  
Phụng Các sông quy học sĩ thân.  
Giữ tiết nhọc nhằn còn Phú Bật,  
Hết trung nào giận mất Trương Tuấn.  
Mất còn sáu tỉnh trời kia biết,  
Saoặng thung dung tự nghĩa thần?

Thờ trái ba triều trọn sạch thân,  
Không ông ai đỡ một phương dân.  
Long hồ thà phụ thơ sanh lão,  
Phụng Các sông quy học sĩ thân.  
Giữ tiết nhọc nhằn còn Phú Bật,  
Hết trung nào giận mất Trương Tuấn.  
Mất còn sáu tỉnh trời kia biết,  
Saoặng thung dung tự nghĩa thần?

## **Bản dịch của Cao Tự Thanh (2005)**

Ba triều rõ mặt bạc tôi lành,  
Che chở cho dân buổi lửa binh.  
Phượng các khôn về hôn học sĩ,  
Long Hồ thà chịu tiếng thư sinh.  
Sống từng nhọc bấy thân đi sứ,  
Chết lại hờn chi phận giữ thành.  
Sáu tỉnh mất còn, trời đã định,  
Nhưng tìm đâu được kẻ trung trinh.

*(Việt Nam Bách Gia Thi, trang 86)*

*Ba triều rõ mặt bạc tôi lành,  
Che chở cho dân buổi lửa binh.  
Phượng các khôn về hôn học sĩ,  
Long Hồ thà chịu tiếng thư sinh.  
Sống từng nhọc bấy thân đi sứ,  
Chết lại hờn chi phận giữ thành.  
Sáu tỉnh mất còn trời đã định,  
Nhưng tìm đâu được kẻ trung trinh.*

### Nhận xét:

1) Có lẽ đã dựa theo bản chép sai của ông Thái Hữu Võ, người dịch bài thơ do Thượng Tân Thị sưu tầm được đã hiểu chữ “thần” trong câu 4 là viên quan, và chữ “thần” trong câu 8 là thần linh.

2) Vị dịch giả này và nhóm ông Ca Văn Thỉnh đã hiểu chữ “phụ” trong câu 3 là “phụ bạc,” và cho rằng chủ từ của động từ “phụ” là tỉnh Long Hồ. ■

*Trần Huy Bích*

(Hiệu đính và bổ túc 22.7.2022)

